



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 30

CC
À
M
/4/

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 2583 878092
- Fax: (84) 2583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 53 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 19/03/2019 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 220/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 05/08/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.435.276.540	88.956.071.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.168.597.860	14.038.878.169
1. Tiền	111		1.168.597.860	3.538.878.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	10.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	45.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.512.853.145	26.981.237.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	55.367.082.944	21.531.070.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.586.805.202	3.200.240.323
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.017.409.531	3.708.371.270
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.458.444.532)	(1.458.444.532)
IV. Hàng tồn kho	140		2.504.138.520	2.525.601.324
1. Hàng tồn kho	141	10	2.504.138.520	2.525.601.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.687.015	410.354.322
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	241.639.946	357.396.753
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	8.047.069	52.957.569
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			729.243.839.790	752.744.941.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		610.400.526.398	630.537.762.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	599.974.867.181	620.039.428.380
- Nguyên giá	222		1.028.144.159.453	1.028.105.408.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(428.169.292.272)	(408.065.980.618)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.425.659.217	10.498.334.229
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(745.599.488)	(672.924.476)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.020.146.768	45.058.897.223
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	45.020.146.768	45.058.897.223
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.823.166.624	77.148.281.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	68.861.626.638	72.055.585.809
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	4.961.539.986	5.092.695.486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		842.679.116.330	841.701.012.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. Nợ phải trả	300		326.581.398.369	339.965.300.270
I. Nợ ngắn hạn	310		92.187.725.751	82.576.841.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.680.843.501	9.632.014.911
2. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	7.837.740.242	4.481.905.874
3. Phải trả người lao động	314		1.420.419.204	1.294.333.580
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.273.503.970	5.199.550.073
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.515.206.109	4.926.902.334
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	63.143.217.369	52.204.344.785
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.316.795.356	4.837.789.624
II Nợ dài hạn	330		234.393.672.618	257.388.459.089
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	234.393.672.618	257.388.459.089
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		516.097.717.961	501.735.711.890
I. Vốn chủ sở hữu	410		516.097.717.961	501.735.711.890
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	5.110.716.310	10.071.351.940
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	2.523.118.789	7.485.754.374
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	73.607.863.287	52.725.985.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.649.287.810	25.392.320.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.958.575.477	27.333.664.912
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	22	114.856.329.575	111.452.929.981
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		842.679.116.330	841.701.012.160

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam
Nha Trang, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	143.695.099.178	181.836.159.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		143.695.099.178	181.836.159.086
4. Giá vốn hàng bán	11	24	43.272.403.949	48.882.783.562
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		100.422.695.229	132.953.375.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.872.581.985	1.175.159.461
7. Chi phí tài chính	22	26	11.799.825.535	12.393.484.786
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.651.487.006	11.984.618.003
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.809.433.061	7.303.680.658
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.686.018.618	114.431.369.541
12. Thu nhập khác	31		-	134
13. Chi phí khác	32		-	10.317.910
14. Lợi nhuận khác	40		-	(10.317.776)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.686.018.618	114.421.051.765
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.079.127.735	4.490.285.157
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		78.606.890.883	109.930.766.608
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		75.203.491.289	98.568.803.674
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.403.399.594	11.361.962.934
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.242	2.921
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.242	2.921

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Lê Quang Đạo

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.686.018.618	114.421.051.765
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11;12	20.175.986.666	20.184.403.309
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		137.088.529	396.679.283
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.872.581.985)	(1.175.159.461)
- Chi phí lãi vay	06	26	11.651.487.006	11.984.618.003
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		113.777.998.834	145.811.592.899
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.204.287.958)	(2.196.105.256)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		152.618.304	91.233.944
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.206.111.568)	(4.145.873.389)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.309.715.978	(2.857.953.567)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.086.314.234)	(18.635.618.129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(3.077.645.508)	(4.484.355.248)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.965.937.980)	(6.811.099.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.700.035.868	106.771.821.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.600.310.056)	(11.779.904.582)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.976.729.395	945.378.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.623.580.661)	(10.834.526.121)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		17.059.423.127	16.892.684.138
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.252.425.543)	(46.755.834.261)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.753.733.100)	(33.623.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.946.735.516)	(63.486.350.123)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.870.280.309)	32.450.945.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	14.038.878.169	37.736.745.829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.168.597.860	70.187.691.039



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 260.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,94%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,94%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 30/06/2019)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cô phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác:	
- Nhà máy thủy điện Ea Krongrou	10 - 20
- Nhà máy thủy điện Trà Xom	15 - 30

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
Phần mềm máy tính	5

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí bảo dưỡng đường điện: được xác định theo hợp đồng đã ký với Công ty truyền tải điện lực Khánh Hòa
- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty mẹ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
 - Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- ✓ Công ty con được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm 2015 (2015 - 2029)
- Miễn thuế 04 năm từ năm 2015 (2015 – 2018)
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (2019- 2027)

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên được quy định tại điểm 1, mục II và III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

- Tiền thuê đất.

- ✓ Công ty mẹ:

- Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
- Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).

- ✓ Công ty con:

- Công ty được miễn tiền thuê đất của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom trong 15 năm kể từ ngày dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom hoàn thành đi vào hoạt động.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	30/06/2019	USD	01/01/2019
Tiền mặt (VND)		109.945.647		230.449.890
Tiền gửi ngân hàng		1.058.652.213		3.308.428.279
+ VND		1.049.916.108		3.299.538.904
+ USD	391,42 #	8.736.105	391,42 #	8.889.375
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng		1.000.000.000		10.500.000.000
Cộng		2.168.597.860		14.038.878.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (*)	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Bên liên quan)	55.367.082.944	21.531.070.157
Cộng	55.367.082.944	21.531.070.157

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Cơ Điện Minh Anh	3.053.164.400	1.144.936.650
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	334.303.152	334.303.152
Công ty TNHH Huy Quang	362.293.380	362.293.380
Các đối tượng khác	1.837.044.270	1.358.707.141
Cộng	5.586.805.202	3.200.240.323

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.464.688.550	-	1.568.835.960	-
Tạm ứng	2.249.492.326	-	2.040.222.183	-
Phải thu khác	303.228.655	-	99.313.127	-
	4.017.409.531	-	3.708.371.270	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.469.397.272	-	2.490.860.076	-
Công cụ, dụng cụ	34.741.248	-	34.741.248	-
Cộng	2.504.138.520	-	2.525.601.324	-

Không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2019.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển, kém chất lượng tại ngày 30/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.070.201.981	4.964.283.772	7.157.998.311	1.822.461.809	1.011.090.463.125	1.028.105.408.998
Tăng trong kỳ	-	-	38.750.455	-	-	38.750.455
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.070.201.981	4.964.283.772	7.196.748.766	1.822.461.809	1.011.090.463.125	1.028.144.159.453
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.698.241.981	4.003.907.300	4.926.748.311	579.197.946	395.857.885.080	408.065.980.618
Khấu hao tăng	37.320.000	77.705.237	150.708.357	107.968.060	19.729.610.000	20.103.311.654
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.735.561.981	4.081.612.537	5.077.456.668	687.166.006	415.587.495.080	428.169.292.272
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	371.960.000	960.376.472	2.231.250.000	1.243.263.863	615.232.578.045	620.039.428.380
Số cuối kỳ	334.640.000	882.671.235	2.119.292.098	1.135.295.803	595.502.968.045	599.974.867.181

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 15.482.032.210 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 596.728.205.855 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	471.985.080	200.939.396	672.924.476
Khấu hao	-	23.599.254	49.075.758	72.675.012
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	495.584.334	250.015.154	745.599.488
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	8.717.871.300	1.651.947.780	128.515.149	10.498.334.229
Số cuối kỳ	8.717.871.300	1.628.348.526	79.439.391	10.425.659.217

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 8.717.871.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Nhà máy thủy điện Trà Xom (Các hạng mục còn lại)	44.807.069.309	44.845.819.764
Dự án nhà máy điện mặt trời Eakrong Rou	213.077.459	213.077.459
Cộng	45.020.146.768	45.058.897.223

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.796.250	11.039.975
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	224.843.696	309.273.141
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	37.083.637
Cộng	241.639.946	357.396.753

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí giải phóng mặt bằng	56.993.750.962	58.111.275.508
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	254.882.611	348.361.734
Chi phí kiểm định an toàn đập, thí nghiệm định kỳ	256.116.747	353.082.801
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.356.876.318	13.242.865.766
Cộng	68.861.626.638	72.055.585.809

15. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Thiết bị phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	4.961.539.986	5.092.695.486
Cộng	4.961.539.986	5.092.695.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH TVXD Sông Đà - Ucrin	2.807.273.751	2.807.273.751
Công ty CP Sông Đà 10.1	1.646.040.205	1.646.040.205
Công ty CP Lilama 45.3	2.944.202.682	2.944.202.682
Các đối tượng khác	1.283.326.863	2.234.498.273
Cộng	<u>8.680.843.501</u>	<u>9.632.014.911</u>

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	1.190.673.750	14.195.608.453	13.126.746.401	-	2.259.535.802
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.414.097.289	5.079.127.735	3.077.645.508	-	3.415.579.516
Thuế thu nhập cá nhân	52.957.569	115.705.076	2.778.021.138	2.848.815.714	8.047.069	-
Thuế tài nguyên	-	737.321.237	6.582.175.296	6.051.616.759	-	1.267.879.774
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.904.255	15.904.255	-	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	2.446.329.500	2.446.329.500	-	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	-	1.024.108.522	2.627.929.224	2.757.292.596	-	894.745.150
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	<u>52.957.569</u>	<u>4.481.905.874</u>	<u>33.731.095.601</u>	<u>30.330.350.733</u>	<u>8.047.069</u>	<u>7.837.740.242</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Trích trước tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	3.121.939.847
Các khoản trích trước khác	2.273.503.970	2.077.610.226
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	1.927.653.280	1.814.650.000
- Trích trước chi phí lãi vay	66.643.150	17.274.000
- Chi phí môi giới chuyển nhượng CERs	279.207.540	245.686.226
Cộng	<u>2.273.503.970</u>	<u>5.199.550.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	170.724.081	206.945.330
BHXH, BHYT, BHTN	64.794.350	6.192.903
Lãi vay phải trả	1.480.833.251	965.029.629
- NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	632.446.423	-
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Phú Tài	848.386.828	965.029.629
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	3.494.020.560	3.494.020.560
Cổ tức phải trả	279.914.002	233.706.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.919.865	21.007.910
Cộng	5.515.206.109	4.926.902.334

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	9.993.094.785	17.059.423.127	11.346.800.543	15.705.717.369
Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Khánh Hòa	-	6.912.000.000	-	6.912.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài (*)	9.993.094.785	10.147.423.127	11.346.800.543	8.793.717.369
Vay dài hạn đến hạn trả	42.211.250.000	23.143.125.000	17.916.875.000	47.437.500.000
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	5.811.250.000	2.943.125.000	2.916.875.000	5.837.500.000
Ngân hàng Phát triển Bình Định	14.400.000.000	7.200.000.000	6.000.000.000	15.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	22.000.000.000	13.000.000.000	9.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	52.204.344.785	40.202.548.127	29.263.675.543	63.143.217.369

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN – CN Phú Tài theo các hợp đồng tín dụng cụ thể dựa trên cơ sở hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1219670/HĐTD ký ngày 29/07/2016. Hạn mức thường xuyên 10 tỷ đồng; Thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ tài sản đang thế chấp tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN – CN Phú Tài (chi tiết tài sản thế chấp xem thuyết minh 19.b).

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	33.254.413.922	137.088.529	2.905.625.000	30.485.877.451
Ngân hàng Phát triển Bình Định	112.442.595.748	-	6.000.000.000	106.442.595.748
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	153.902.699.419	-	9.000.000.000	144.902.699.419
Cộng	299.599.709.089	137.088.529	17.905.625.000	281.831.172.618
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	42.211.250.000			47.437.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	257.388.459.089			234.393.672.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Mục đích vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (trong đó có 4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 30/10/2008 và các hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 177 tháng (14 năm 9 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay được quy định theo các hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng sửa đổi (lãi suất trong hạn trên hợp đồng gốc là: 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn: 17,1%/năm, Mức lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 30/06/2017 là: 10,8%/năm và 6,9%/năm, trong đó theo quy định tại hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung ngày 31/12/2015: từ tháng 01/2016 trở đi thứ tự thu nợ gốc được ưu tiên thu vào khoản nợ vay lãi suất 10,8% trước). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) tính từ ngày 25/03/2016 theo Phụ lục điều chỉnh ngày 18/03/2014. Lãi vay được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh, mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
Số tại 01/01/2018	200.000.000.000	49.864.750	20.101.787.132	17.192.410.001	113.992.010.682
Tăng trong năm	119.999.690.000	-	6.169.564.808	5.493.344.373	106.489.887.469
Giảm trong năm	-	49.864.750	16.200.000.000	15.200.000.000	167.755.912.556
Số tại 31/12/2018	319.999.690.000	-	10.071.351.940	7.485.754.374	52.725.985.595
Số tại 01/01/2019	319.999.690.000	-	10.071.351.940	7.485.754.374	52.725.985.595
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	75.203.491.289
Giảm trong kỳ	-	-	4.960.635.630	4.962.635.585	54.321.613.597
Số tại 30/06/2019	319.999.690.000	-	5.110.716.310	2.523.118.789	73.607.863.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.999.969	31.999.969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	52.725.985.595	113.992.010.682
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	75.203.491.289	98.568.803.674
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	22.076.697.785	-
- Chia cổ tức	31.999.969.000	-
- Hoàn nhập trích quỹ đầu tư phát triển	(4.960.635.630)	-
- Hoàn nhập trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(4.962.635.585)	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (ii)	32.244.915.812	46.424.801.784
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.230.221.415
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn khác thuộc chủ sở hữu	-	5.097.290.184
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.444.943.712	5.097.290.185
- Tạm ứng cổ tức	28.799.972.100	30.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	73.607.863.287	166.136.012.572

(i) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019;
- Tạm ứng cổ tức lần 1 của năm 2019 với tỷ lệ 9%/cổ phần theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27CT/HĐQT ngày 26/04/2019.

d. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 với mức 3.500đồng/cổ phần. Theo đó, trong năm 2018, Công ty đã tạm ứng cổ tức 61.999.969.000 đồng (tương ứng 2.500 đồng/cổ phần). Số cổ tức còn lại đã được Công ty chi trả bằng tiền trong năm 2019 với mức 1.000đ/cổ phần, tương ứng 31.999.969.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27CT/HĐQT ngày 26/04/2019 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức lần 1 của năm 2019 với tỷ lệ 9%/cổ phần (tương ứng 28.799.972.100 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 21/05/2019. Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số tiền cổ tức tạm ứng trên trong 6 tháng đầu năm 2019.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	111.452.929.981	107.832.589.638
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	3.403.399.594	11.361.962.934
- Tăng từ kết quả kinh doanh	3.403.399.594	11.361.962.934
- Vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	2.391.098.145
- Nhận cổ tức được chia	-	1.823.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	568.098.145
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	114.856.329.575	116.803.454.427

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	143.527.930.969	181.646.454.462
Doanh thu chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs	167.168.209	189.704.624
Cộng	143.695.099.178	181.836.159.086

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn điện thương phẩm	43.238.882.635	48.736.391.144
Giá vốn chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs	33.521.314	146.392.418
Cộng	43.272.403.949	48.882.783.562

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.872.581.985	1.175.159.461
Cộng	1.872.581.985	1.175.159.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	11.651.487.006	11.984.618.003
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.250.000	12.187.500
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	137.088.529	396.679.283
Cộng	11.799.825.535	12.393.484.786

27. Chi phí quản lý

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tiền lương, các khoản trích theo lương	3.181.318.348	3.145.060.977
Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp)	2.010.290.634	2.341.675.293
Các khoản khác	1.617.824.079	1.816.944.388
Cộng	6.809.433.061	7.303.680.658

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	83.686.018.618	114.421.051.765
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	80.246.518.057	115.820.135.910
- LN từ c.nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs lần đầu	133.646.895	-
- Lợi nhuận khác	3.305.853.666	(1.399.084.145)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.578.034.423	2.334.235.260
- Điều chỉnh tăng	8.004.754.903	2.334.235.260
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	1.638.947.640	1.878.177.640
+ Chi phí không được trừ khác	6.365.807.263	456.057.620
- Điều chỉnh giảm	426.720.480	-
Tổng thu nhập chịu thuế	91.264.053.041	116.755.287.025
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính (bán điện)	87.824.552.480	114.777.371.170
- Thu nhập khác	3.439.500.561	1.977.915.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.470.355.359	11.873.320.287
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	8.782.455.248	11.477.737.117
- Thu nhập khác	687.900.111	395.583.170
Thuế TNDN được miễn, giảm	4.391.227.624	7.383.035.130
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	3.548.634.656	4.094.701.988
- Thuế TNDN được miễn, giảm (Công ty con)	842.592.968	3.288.333.142
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.079.127.735	4.490.285.157
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.079.127.735	4.490.285.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.203.491.289	98.568.803.674
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(3.444.943.712)	(5.097.290.185)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	3.444.943.712	5.097.290.185
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	71.758.547.577	93.471.513.489
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.999.969	31.999.969
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	2.242	2.921

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.553.507	712.298.746
Chi phí nhân công	9.617.082.824	9.234.064.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.175.986.666	20.184.403.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.717.308	2.414.713.863
Chi phí khác bằng tiền	16.386.496.705	23.640.983.584
Cộng	50.081.837.010	56.186.464.220

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính gốc ngoại tệ hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Ngoại tệ	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính			
Tiền gửi ngân hàng	USD	391,42	391,42

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ phải trả người bán, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngoại tệ	30/06/2019	01/01/2019
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	USD	34.326,76	34.326,76
- Vay và nợ thuê tài chính	USD	1.305.605,03	1.430.605,03
- Chi phí phải trả ngắn hạn	EUR	9.412,26	9.412,26

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.680.843.501	-	8.680.843.501
Chi phí phải trả	2.273.503.970	-	2.273.503.970
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	63.143.217.369	234.393.672.618	297.536.889.987
Phải trả khác	5.279.687.678	-	5.279.687.678
Cộng	79.377.252.518	234.393.672.618	313.770.925.136
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.632.014.911	-	9.632.014.911
Chi phí phải trả	5.199.550.073	-	5.199.550.073
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	52.204.344.785	257.388.459.089	309.592.803.874
Phải trả khác	4.713.764.101	-	4.713.764.101
Cộng	71.749.673.870	257.388.459.089	329.138.132.959

Tổng Giám đốc cho rằng hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	2.168.597.860	-	2.168.597.860
Phải thu khách hàng	55.367.082.944	-	55.367.082.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	1.767.917.205	-	1.767.917.205
Cộng	104.303.598.009	-	104.303.598.009
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	14.038.878.169	-	14.038.878.169
Phải thu khách hàng	21.531.070.157	-	21.531.070.157
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	1.668.149.087	-	1.668.149.087
Cộng	82.238.097.413	-	82.238.097.413

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Nam Trung Bộ, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Nhà đầu tư Chung nhà đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	<u>Giao dịch</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bán điện	143.527.930.969	181.646.454.462

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Lương của Tổng Giám đốc	240.936.867	292.407.509
Thù lao HĐQT	252.000.000	268.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	1.680.000.000	2.618.196.566

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 05 tháng 08 năm 2019